**PHỤ LỤC 01: MỨC QUY ĐỔI ĐIỂM HOẠT ĐỘNG ĐOÀN**

*(Kèm theo Công văn số: -36/CV-ĐTN ngày tháng 8 năm 2023*

*của Ban Thường vụ Đoàn trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

**MỤC I: ĐỔI ĐIỂM GIẤY KHEN CÁC CẤP**

**1. Nguyên tắc chung**

- Chỉ đổi điểm cho các minh chứng là giấy khen được cấp trong khoảng thời gian từ ***ngày 06/6/2023 đến ngày 04/8/2023***.

- Các minh chứng không có thời gian: không thực hiện việc đổi điểm.

- Nếu cùng một thành tích nhưng được nhiều cấp khen thưởng khác nhau, chỉ tính điểm Đoàn theo mức cao nhất.

***\*Lưu ý đối với khen thưởng của Trường hoặc Khoa/Viện thuộc Trường:***

- Đoàn viên đạt giải các cuộc thi học thuật hoặc cuộc thi thể thao cấp Trường (Cầu lông, Taekwondo,...) trong trường: KHÔNG đổi điểm do đã cộng điểm theo Đề nghị cấp điểm (nếu có).

- Giấy chứng nhận là BTC, CTV các chương trình trong trường: KHÔNG đổi điểm do đã cộng điểm theo Đề nghị cấp điểm (nếu có).

**2. Đối với khen thưởng của Đoàn Thanh niên và tương đương**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại giấy khen** | **Mức điểm** |
| 1 | Giấy khen của Liên chi đoàn và Đoàn cơ sở (Đoàn xã/phường/thị trấn, Đoàn trường THPT,…) | 15 |
| 2 | Giấy khen của Huyện đoàn và tương đương (Quận/Huyện/Thị đoàn, Đoàn trường Đại học,…) | 35 |
| 3 | Bằng khen của Tỉnh đoàn và tương đương (Tỉnh đoàn, Thành đoàn, Đoàn Khối các cơ quan TW,…) | 45 |
| 4 | Bằng khen của Trung ương Đoàn, Huy hiệu của TW đoàn | 55 |

**3. Đối với khen thưởng của Hội Sinh viên và tương đương**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại giấy khen** | **Mức điểm** |
| 1 | Giấy khen của Hội Sinh viên trường | 35 |
| 2 | Bằng khen của Hội Sinh viên cấp tỉnh và tương đương (HSV VN Tỉnh/TP trực thuộc TW) | 45 |
| 3 | Bằng khen của Trung ương Hội Sinh viên | 55 |

**4. Đối với khen thưởng của Khoa/Viện thuộc Trường ĐH KTQD,   
chính quyền địa phương và tương đương**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại giấy khen** | **Mức điểm** |
| 1 | Giấy khen của Trưởng Khoa, Viện trưởng, Giám đốc Trung tâm, Chủ tịch UBND cấp xã/phường/thị trấn | 35 |
| 2 | Giấy khen của Hiệu Trưởng, Uỷ ban nhân dân cấp Huyện/Quận/Thị xã | 45 |
| 3 | Bằng khen của UBND Tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo,… | 55 |

**5. Đối với khen thưởng của Đảng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại giấy khen** | **Mức điểm** |
| 1 | Giấy khen của Đảng uỷ Trường | 45 |
| 2 | Giấy khen của Đảng uỷ Khối Các trường ĐH, CĐ Hà Nội | 55 |

**MỤC II: ĐỔI ĐIỂM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Nguyên tắc chung**

- Chỉ đổi điểm cho các minh chứng là giấy chứng nhận được cấp trong khoảng thời gian từ ***ngày 12/8/2022 đến ngày 04/8/2023***.

- Các minh chứng không có thời gian: không thực hiện việc đổi điểm.

- Nếu cùng một thành tích nhưng được nhiều cấp khen thưởng khác nhau, chỉ tính điểm Đoàn theo mức cao nhất.

***\*Lưu ý:***

- Đối với các giải thưởng nghiên cứu khoa học các cấp đã được trao   
giấy khen hoặc bằng khen cần chụp rõ và đủ minh chứng thời gian tính từ   
***ngày 12/8/2022 đến ngày 04/8/2023***, chữ ký và dấu đỏ pháp lý.

- Đối với các giải thưởng nghiên cứu khoa học các cấp chưa được cấp   
giấy khen yêu cầu chụp lại minh chứng trong Danh sách kết quả giải thưởng có đầy đủ chữ ký nháy phía cuối trang; khoanh tròn hoặc gạch chân đánh dấu   
tên người nhận giải.

**2. Các mức giải quy đổi điểm hoạt động Đoàn tương đương**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại giấy khen** | **Mức điểm** |
| 1 | NCKH được xét cấp khoa, đề tài cơ sở (đã nộp và  có xác nhận) | 15 |
| 2 | NCKH được xét cấp trường (đã nộp và có xác nhận) | 20 |
| 3 | NCKH đạt Giải Khuyến khích cấp trường | 35 |
| 4 | NCKH đạt Giải Ba cấp trường | 40 |
| 5 | NCKH đạt Giải Nhì cấp trường | 45 |
| 6 | NCKH đạt Giải Nhất cấp trường | 50 |
| 7 | NCKH đạt Giải Khuyến khích cấp Bộ | 60 |
| 8 | NCKH đạt Giải Ba cấp Bộ | 65 |
| 9 | NCKH đạt Giải Nhì cấp Bộ | 70 |
| 10 | NCKH đạt Giải Nhất cấp Bộ | 75 |

**MỤC III: ĐỔI ĐIỂM HOẠT ĐỘNG NGOÀI TRƯỜNG**

**1. Nguyên tắc chung**

- Chỉ đổi điểm cho các minh chứng là giấy chứng nhận được cấp trong khoảng thời gian từ ***ngày 06/6/2023 đến ngày 04/8/2023***.

- Chỉ đổi điểm cho minh chứng có đóng dấu pháp lý xác nhận (dấu tròn đỏ), nếu minh chứng không có dấu pháp lý hoặc minh chứng có các dấu xác nhận khác (dấu vuông, elip,…) không thực hiện đổi điểm do không có căn cứ xác nhận.

- Các minh chứng không có thời gian: không thực hiện việc đổi điểm.

- Giấy chứng nhận hiến máu không chụp ảnh 2 mặt 🡪 Không đổi điểm.

- Không chấp nhận các hình thức khác (danh sách, mail,...) giấy chứng nhận.

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học: KHÔNG đổi điểm

**2. Mức điểm cụ thể**

- Giấy hiến máu: 08 điểm (Sinh viên chụp ảnh 2 mặt làm minh chứng).

- Giấy chứng nhận tình nguyện ngoài trường:

+ 01 ngày tình nguyện: 05 điểm.

+ Từ 02 ngày trở lên: 08 điểm.

- Các chương trình, cuộc thi có cấp đăng cai (tính theo người kí giấy   
chứng nhận): Mức điểm quy đổi tương đương các vai trò tham gia/giải thưởng theo quy định tại Quyết định 49-35/QĐ-ĐTN ngày 27/10/2021 của Ban Chấp hành Đoàn trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

**MỤC IV: ĐỔI ĐIỂM CHỨC VỤ CÁN BỘ LỚP, CÁN BỘ ĐOÀN CÁC   
LIÊN CHI ĐOÀN, CHI BỘ SINH VIÊN, CÂU LẠC BỘ, TỔ ĐỘI   
TRỰC THUỘC ĐOÀN TRƯỜNG VÀ HỘI SINH VIÊN**

**1. Nguyên tắc chung**

- Các Liên chi đoàn, Câu lạc bộ/Tổ đội thực hiện rà soát chức vụ cán bộ lớp, cán bộ Đoàn theo mẫu đính kèm (Mẫu M1. đối với các Liên chi đoàn; Mẫu M2. đối với các CLB/Tổ đội; Mẫu M3. Đối với Chi bộ sinh viên) và nộp danh sách tổng hợp có đầy đủ chữ ký (scan chữ ký) theo link ***trước 23h59’ ngày 09****/****8/2023***.

- Đối với các CLB/Tổ đội thuộc Hội sinh viên, Ban Thư ký Hội sinh viên vui lòng tổng hợp thành 01 file chung.

- Chỉ đổi điểm khi Danh sách rà soát chức vụ cán bộ lớp, cán bộ đoàn của các liên chi đoàn, Chi bộ sinh viên, câu lạc bộ, tổ đội trực thuộc Đoàn trường và Hội sinh viên đúng với các yêu cầu trên. Các đơn vị cần chịu trách nhiệm   
hoàn toàn với danh sách cập nhật (các mã sinh viên không chính xác sẽ không được nhập điểm).

**2. Các mức điểm quy đổi điểm hoạt động Đoàn tương đương**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chức vụ** | **Mức điểm** |
| 1 | Chủ tịch Hội sinh viên/ Ủy viên BTV Đoàn trường | 60 |
| 2 | Phó chủ tịch Hội sinh viên | 55 |
| 3 | Ủy viên Ban thư ký Hội sinh viên | 50 |
| 4 | Ủy viên BCH Đoàn trường/ Hội sinh viên | 45 |
| 5 | Bí thư Chi bộ sinh viên | 55 |
| 6 | Phó Bí thư Chi bộ sinh viên | 45 |
| 7 | Chi ủy viên Chi bộ sinh viên | 35 |
| 8 | Bí thư Liên chi đoàn | 50 |
| 9 | Phó Bí thư Liên chi đoàn | 45 |
| 10 | Ủy viên BCH Liên chi đoàn | 40 |
| 11 | Cộng tác viên BCH Liên chi đoàn (không quá số thành viên BCH LCĐ) | 30 |
| 12 | Bí thư Chi đoàn/ Lớp trưởng | 35 |
| 13 | Phó Bí thư Chi đoàn/ Lớp phó | 25 |
| 14 | Ủy viên BCH Chi đoàn | 20 |
| 15 | Chủ nhiệm CLB | 25 |
| 16 | Phó chủ nhiệm CLB | 20 |
| 17 | Thường trực CLB, tổ đội | 15 |
| 18 | Thành viên CLB, tổ đội | 5 |